



**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

THÔNG BÁO KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP THÁNG X/2018



HÀ NỘI, THÁNG XI/2018

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Phòng Giám sát và Dự báo khí tượng nông nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tháng do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;
- Số liệu thống kê về diện tích, năng suất, sản lượng của các cây trồng chính do Tổng cục Thống kê cung cấp.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024.37733372; 024.37733090-407

Fax: 024.38358626

Email: son.nguyenhong@imh.ac.vn;

Webside: <http://www.imh.ac.vn>



MỤC LỤC

	Trang
I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG X/2018	1
1. Vùng Tây Bắc.....	1
2. Vùng Việt Bắc.....	2
3. Vùng Đông Bắc.....	4
4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ	5
5. Vùng Bắc Trung Bộ	6
6. Vùng Trung Trung Bộ.....	7
7. Vùng Nam Trung Bộ.....	8
8. Vùng Tây Nguyên	10
9. Vùng Nam Bộ.....	11
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG X/2018.....	12
III. DỰ BÁO THỜI TIẾT TRONG THÁNG XI/2018 VÀ DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG XI, XII/2018 và tháng I/2019.....	17
V. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ	18
V. TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	18

I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG X/2018

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong tháng X/2018 tại các địa phương trong cả nước phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN ($0,3^{\circ}\text{C}$ đến $2,2^{\circ}\text{C}$), ngoại trừ khu vực vùng núi Đông Bắc (Cao Bằng, Bảo Lạc, Trùng Khánh, Thất Khê) có nền nhiệt thấp hơn TBNN từ $-0,7^{\circ}\text{C}$ đến $-0,4^{\circ}\text{C}$ (hình 10).

Hầu hết các khu vực có lượng mưa xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ -744mm đến -20mm, ngoại trừ một số khu vực thuộc tỉnh Sơn La, Hòa Bình (vùng Tây Bắc) và khu vực trung du vùng Việt Bắc, vùng núi Đông Bắc có lượng mưa cao hơn TBNN từ 20mm đến 119mm. (hình 11).

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các địa phương của nước ta phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -63 giờ đến 74 giờ). Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -9% đến 8%).

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng tháng X/2018 ở từng vùng của nước ta như sau:

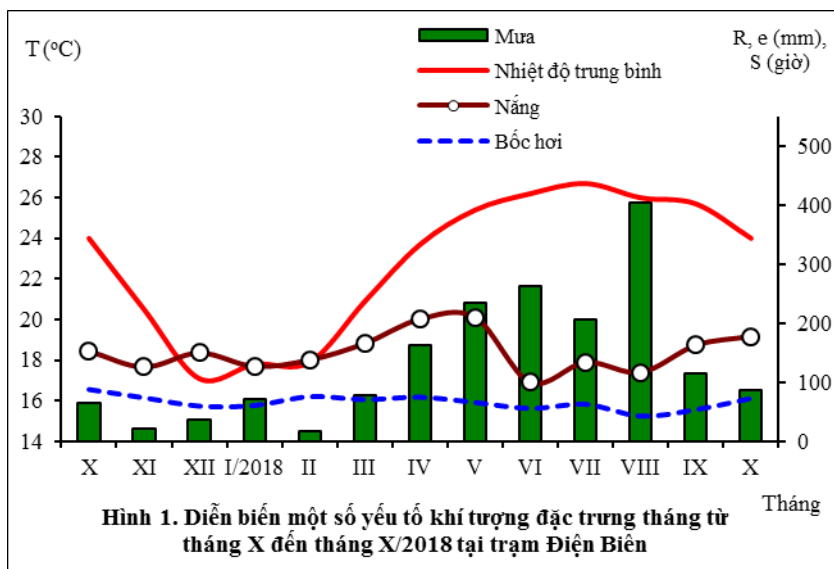
1. Vùng Tây Bắc

1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ các khu vực thuộc vùng Tây Bắc ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ $0,3$ đến $2,2^{\circ}\text{C}$, ngoại trừ khu vực Hòa Bình thấp hơn TBNN $-0,5^{\circ}\text{C}$; với giá trị nhiệt độ trung bình tháng dao động từ $17,2^{\circ}\text{C}$ đến $25,0^{\circ}\text{C}$ (hình 10).

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng phổ biến từ $15,3^{\circ}\text{C}$ đến $22,3^{\circ}\text{C}$, giá trị thấp nhất là $12,3^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 31/X tại Sìn Hồ.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ $20,8^{\circ}\text{C}$ đến $31,2^{\circ}\text{C}$, giá trị cao nhất là $36,0^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 15/X tại Yên Châu. Sự biến động của nhiệt độ không khí theo thời gian tại trạm đại diện cho vùng Tây Bắc (Điện Biên) được thể



Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng X đến tháng X/2018 tại trạm Điện Biên

hiện trên hình 1.

1.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng X/2018 ở khu vực Tây Bắc dao động phổ biến từ 62mm đến 238mm, cao nhất là 359mm tại Kim Bôi. Lượng mưa ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -66mm đến 119mm.

- Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 22mm đến 112mm, cao nhất là 213mm xảy ra ngày 23/X tại Kim Bôi.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 8 đến 20 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 15 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 10 ngày.

Biến trình lượng mưa tháng tại Điện Biên (đại diện cho vùng Tây Bắc) được thể hiện trên hình 1.

1.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng X/2018 phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -41 giờ đến 40 giờ; giá trị tổng số giờ nắng tháng phổ biến từ 111 giờ đến 204 giờ (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng X/2018 dao động từ 75% đến 89%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -8% đến 4%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 29% xảy ra vào ngày 31/X tại Than Uyên.

- Tổng lượng bốc hơi tháng X/2018 có giá trị phổ biến từ 24mm đến 122mm. Lượng bốc hơi tháng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-303mm đến 33mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được phổ biến từ 3-7mm.

1.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió Tây khô nóng xuất hiện ở một số nơi từ 1 – 2 ngày với cường độ nhẹ.

- Mưa phùn xuất hiện 1 ngày tại Mộc Châu

- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 1 đến 5 ngày

2. Vùng Việt Bắc

2.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nền nhiệt độ không khí tháng X/2018 vùng Việt Bắc ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN ($0,3^{\circ}\text{C}$ đến $1,3^{\circ}\text{C}$) (hình 10). Diễn biến nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Việt Trì được thể hiện trên hình 2;

- Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng phổ biến từ 15,3⁰C đến 25,1⁰C
- Giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 13,8⁰C đến 22,8⁰C, nhiệt độ không khí thấp nhất là 10,4⁰C xảy ra vào ngày 31/X tại Sapa.
- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 17,8⁰C đến 29,5⁰C, nhiệt độ không khí cao nhất là 33,6⁰C xảy ra vào ngày 15/X tại Bắc Cạn.

2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng ở các địa phương trong vùng chủ yếu từ 49 mm đến 267mm; cao nhất là 350mm tại Bắc Quang, lượng mưa phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh TBNN từ -79mm đến 109mm. Diễn biến của tổng lượng mưa tháng ở trạm Việt Trì (đại diện cho vùng Việt Bắc) được thể hiện trên hình 2.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 12mm đến 122mm. Số ngày mưa trong tháng dao động phổ biến từ 9 – 24 ngày. Số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 23 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 6 đến 12 ngày.

2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

Tổng số giờ nắng tháng X/2018 ở các nơi thuộc Việt Bắc có giá trị phổ biến từ 60 giờ đến 173 giờ, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-63 giờ đến 47 giờ) (hình 12).

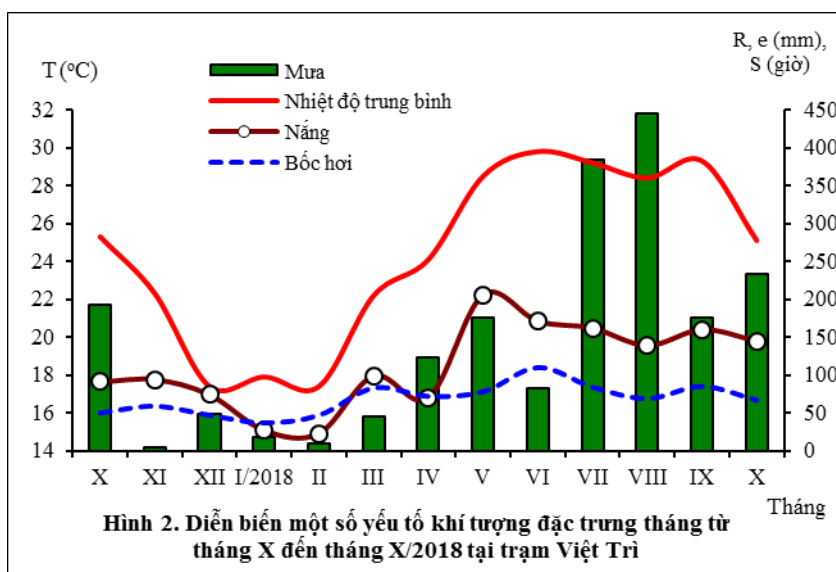
- Độ ẩm không khí trung bình tháng

X/2018 phổ biến từ 80 đến 94%; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-3% đến 5%). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 26%, xảy ra vào ngày 31/X tại Bảo Lạc.

- Lượng bốc hơi tháng ở các nơi trong vùng có giá trị phổ biến từ 41mm đến 104mm, và có giá trị ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (-298mm đến -20mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2mm đến 8mm.

2.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện 1 ngày tại Yên Bái, Việt Trì, Hà Giang.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng X đến tháng X/2018 tại trạm Việt Trì

- Đông xảy ra ở một số khu vực từ 1 đến 6 ngày.

3. Vùng Đông Bắc

3.1. Diễn biến nhiệt độ

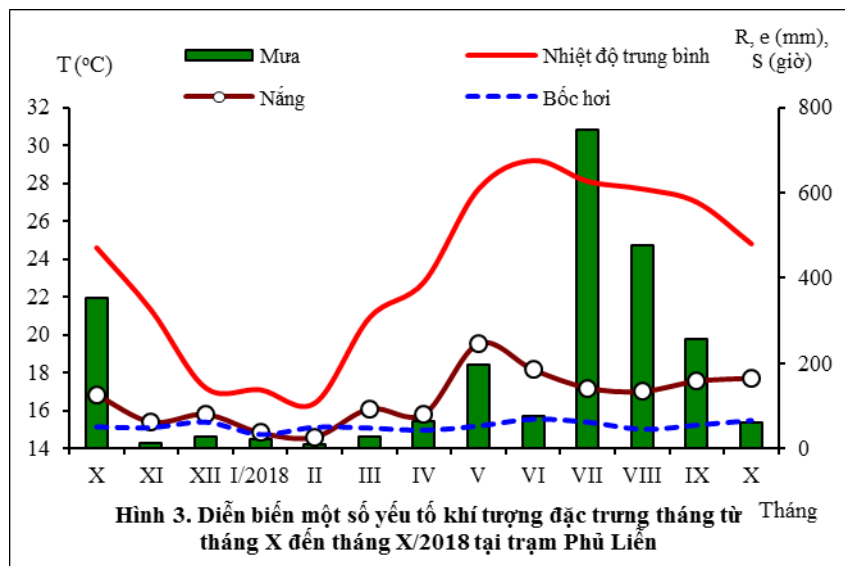
- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ $-0,7^{\circ}\text{C}$ đến $1,0^{\circ}\text{C}$; có giá trị dao động từ $20,3^{\circ}\text{C}$ đến $25,5^{\circ}\text{C}$ (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ $24,8^{\circ}\text{C}$ đến $30,0^{\circ}\text{C}$, giá trị nhiệt độ cao nhất là $33,5^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào các ngày 6/X tại Lục Ngạn.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ $17,7^{\circ}\text{C}$ đến $22,9^{\circ}\text{C}$, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là $13,9^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 31/X tại Sơn Động. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Phù Lễn được thể hiện trên hình 3.

3.2. Diễn biến về mưa

- Lượng mưa tháng X/2018 dao động phổ biến từ 23mm đến 170mm, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ (-115mm đến 91mm) (hình 11). Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất dao động phổ biến từ 8 đến 66mm, cao nhất là 105mm xảy ra ngày 23/X tại Lạng Sơn.



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng X đến tháng X/2018 tại trạm Phù Lễn

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 4 - 16 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 14 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 8 đến 19 ngày. Có thể thấy diễn biến theo thời gian của tổng lượng mưa tháng tại trạm đại diện cho vùng Đông Bắc (trạm Phù Lễn) ở hình 3.

3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng X/2018 đo được ở các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-63 giờ đến -10 giờ) (hình 12) và phổ biến dao động trong khoảng từ 105 giờ đến 184 giờ.

- Độ ẩm không khí trung bình tháng X/2018 ở các nơi dao động phổ biến từ 72 đến 88%, ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -3% đến 8%; giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 15% xảy ra vào ngày 31/X tại Móng Cái.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 45mm đến 107mm. Lượng bốc hơi các khu vực trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa -100mm đến 51mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 4 - 8mm (hình 14).

3.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 1 – 5 ngày.
- Mưa phùn xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 2 ngày.

4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

4.1. Diễn biến nhiệt độ

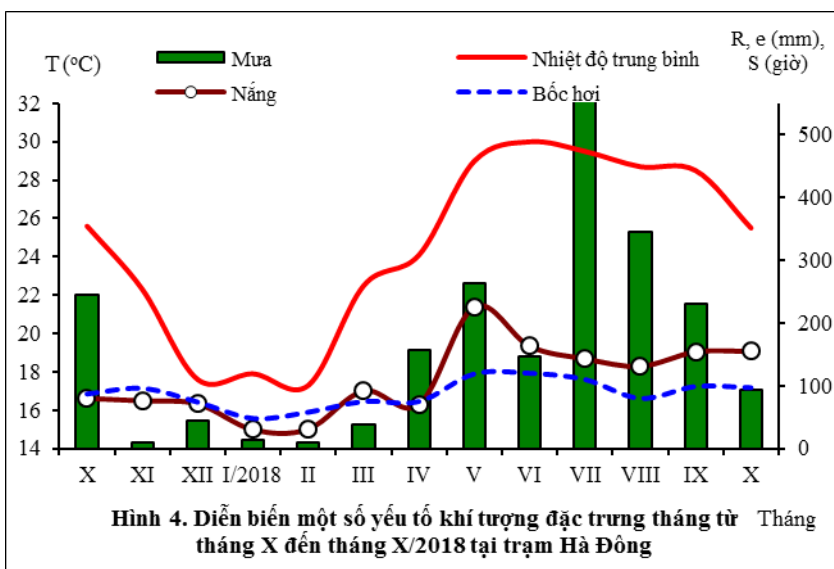
Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng có giá trị dao động từ 25,0⁰C đến 26,1⁰C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 0,6⁰C đến 1,5⁰C) (hình 10);

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 28,4⁰C đến 30,3⁰C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 34,1⁰C xảy ra vào ngày 15/X tại Hà Đông;

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng ở các nơi từ 22,4⁰C đến 23,7⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 19,3⁰C xảy ra vào ngày 18/X tại Hưng Yên. Biên trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.

4.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -73mm đến 71mm (hình 11) và có giá trị dao động phổ biến từ 93mm đến 275mm, cao nhất là 307mm xảy ra tại Ninh Bình.



Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng X đến tháng X/2018 tại trạm Hà Đông

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 40 đến 169mm, số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 9 đến 12 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 9 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 15 ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.

4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng X/2018 ở các nơi trong vùng dao động từ 133 giờ đến 172 giờ; có giá trị ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (từ -40 giờ đến -10 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 73% đến 85%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ (-9% đến -3%) (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 34% xảy ra vào ngày 31/X tại Hà Đông.

- Lượng bốc hơi vùng Đồng bằng Bắc Bộ phổ biến từ 62mm đến 100mm; lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 7mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa tháng từ -232mm đến -20mm.

4.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện ở một số khu vực từ 1 – 4 ngày.
- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 1 đến 4 ngày.

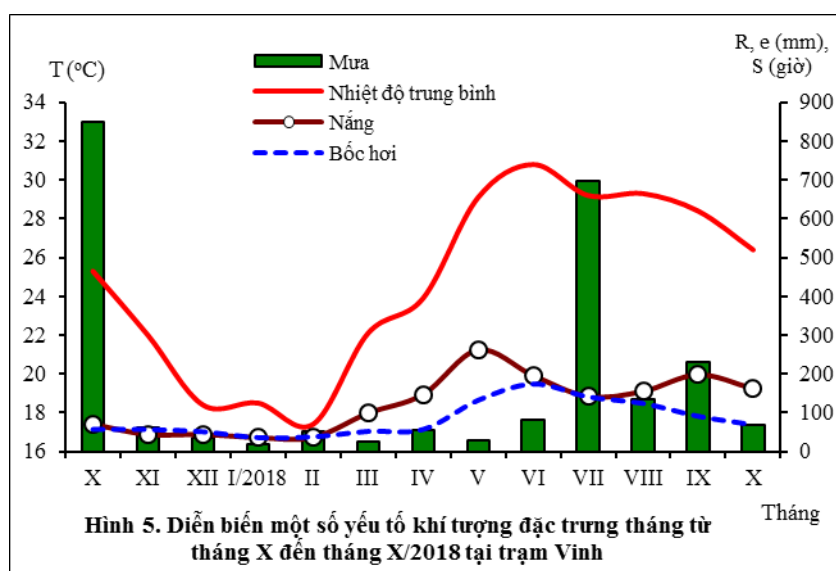
5. Vùng Bắc Trung Bộ

5.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0,9^oC đến 2,0^oC (hình 10) và có giá trị từ 24,8^oC đến 26,4^oC.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 28,8^oC đến 30,7^oC, giá trị nhiệt độ cao nhất là 35,8^oC xảy ra vào ngày 15/X tại Cửa Rào.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 22,1^oC đến 24,2^oC, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 17,4^oC xảy ra vào ngày 30/X tại Con Cuông.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng X đến tháng X/2018 tại trạm Vinh

Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng X/2018, phần lớn các khu vực có lượng mưa phổ biến từ 15mm đến 196mm. Tổng lượng mưa tháng xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ -490mm đến -109mm (hình 11).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 11 đến 59mm.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 6 - 20 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 12 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 15 ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng dao động phổ biến từ 120 đến 187 giờ, tổng số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -30 giờ đến 53 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 80% đến 88%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-8% đến -3%); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 31% xảy ra vào ngày 30/X tại Con Cuông.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 42mm đến 89mm, lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 3 - 7mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-140mm đến 57mm).

5.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện 1 ngày tại Cửa Rào với cường độ nhẹ.

- Đông xuất hiện ở một số nơi từ 1 – 6 ngày.

6. Vùng Trung Trung Bộ

6.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng X/2018 từ 22,6⁰C đến 27,0⁰C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (0,5⁰C đến 1,4⁰C) (hình 10). Có thể thấy được biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm đại diện cho Trung Trung Bộ (Đà Nẵng) trên hình 6.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 27,1⁰C đến 31,1⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 34,7⁰C xảy ra vào ngày 15/X tại Tuyên Hóa.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 19,6⁰C đến 24,3⁰C, giá trị nhiệt độ thấp nhất là 16,5⁰C xảy ra vào ngày 31/X tại A Lưới.

6.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa trong tháng X/2018 ở hầu hết các khu vực đều xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ -744mm đến -175mm. Lượng mưa ở Trung Trung Bộ dao động từ 146 – 591mm.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 28 mm đến 155mm.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 10 đến 19 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 6 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 15 ngày. Có thể xem biến trình tổng lượng mưa tháng tại Đà Nẵng trên hình 6.

6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 138 giờ đến 244 giờ. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (10 giờ đến 70 giờ) (Hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 79% đến 94%, phổ biến ở mức

xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -5% đến 4%; giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 39% xảy ra vào ngày 31/X tại Nam Đông.

- Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 27mm đến 81mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 10mm. Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (-521mm đến -88mm).

6.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

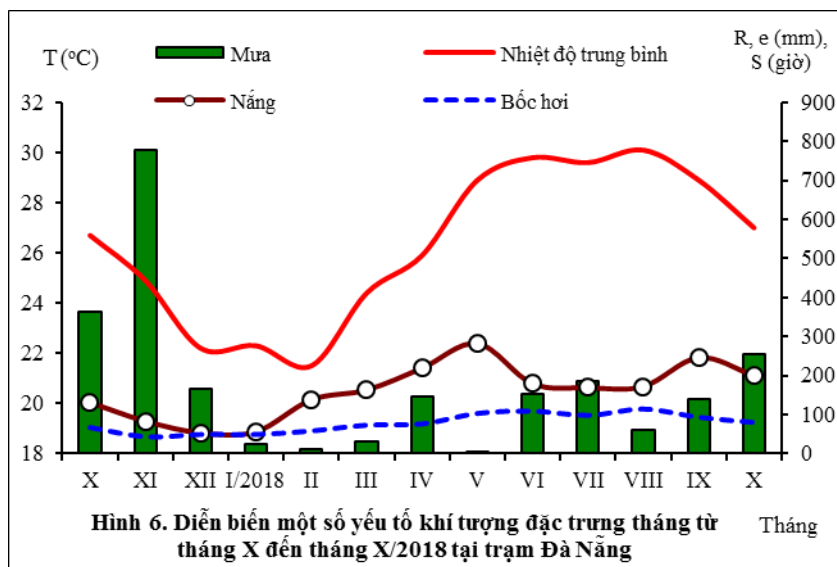
- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 7 ngày.

7. Vùng Nam Trung Bộ

7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng X/2018 từ 26,0°C đến 27,8°C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0,9°C đến 1,2°C (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 30,2°C đến 32,2°C giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 34,6°C xảy ra vào ngày 2/X tại Cam Ranh.

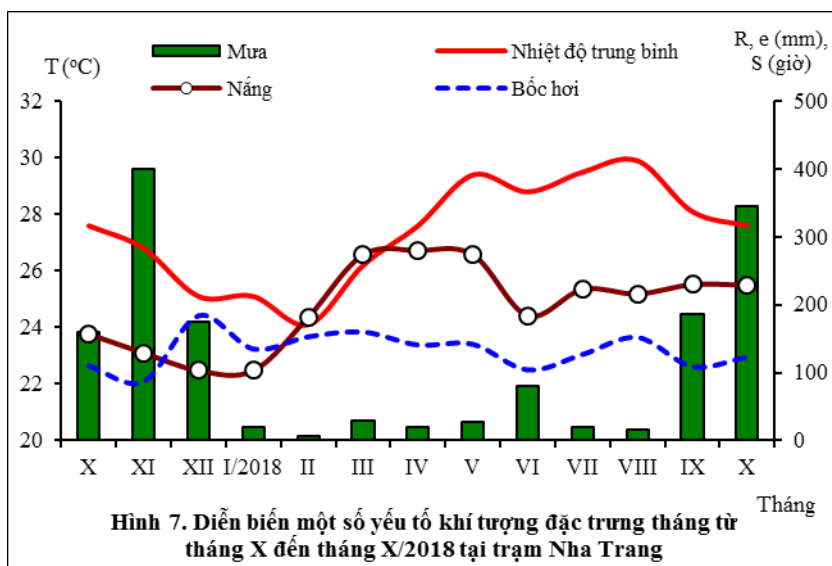


Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng X đến tháng X/2018 tại trạm Đà Nẵng

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 23,4⁰C đến 25,4⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 21,4⁰C, xảy ra vào ngày 6/X tại Hoài Nhơn. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Nha Trang được thể hiện trên hình 7.

7.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng VIII/2018, ở hầu hết các khu vực lượng mưa dao động từ 121mm đến 476mm. Tổng lượng mưa tháng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -158mm đến 21mm). Diễn biến tổng lượng mưa tháng tại trạm Nha Trang được thể hiện trên hình 7.



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng X đến tháng X/2018 tại trạm Nha Trang

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 36mm đến 134mm.

- Số ngày mưa trong tháng ở các địa phương phổ biến từ 10 đến 20 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 11 ngày; số ngày không mưa liên tục trong tháng phổ biến từ 5 đến 13 ngày.

7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng X/2018 ở các nơi trong vùng phổ biến từ 217 giờ đến 261 giờ; số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (44 giờ đến 72 giờ);

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 76% đến 86%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ -5% đến -3%, (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất là 48% xảy ra vào ngày 31/X tại Quy Nhơn.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 59mm đến 123mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 8mm. Lượng bốc hơi các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (-387mm đến -10mm).

7.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 5 ngày.

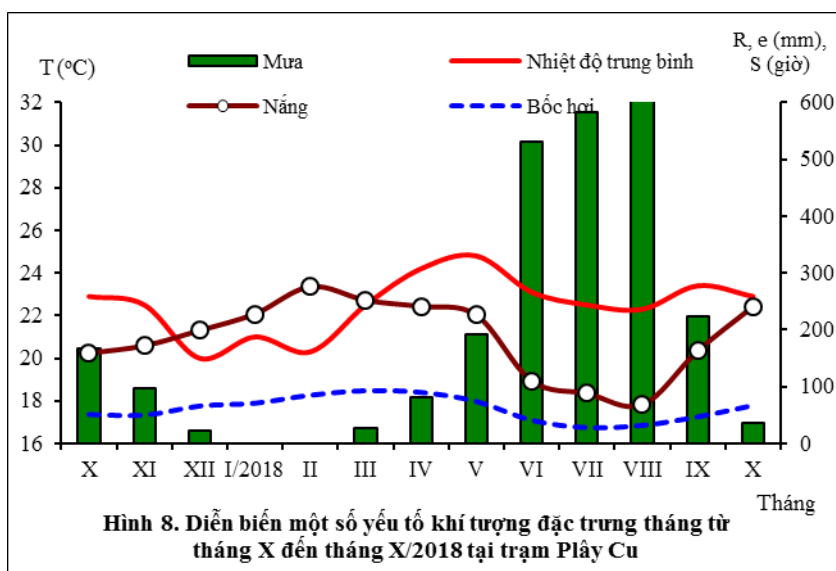
8. Vùng Tây Nguyên

8.1. Diễn biến nhiệt độ

Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng X/2018 từ 19,2⁰C đến 27,7⁰C; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0,8⁰C đến 1,7⁰C (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 24,9⁰C đến 31,9⁰C; giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 35,0⁰C xảy ra vào ngày 15/X tại Ayunpa.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 15,8 đến 22,7⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 11,6⁰C xảy ra vào ngày 9/X tại Đà Lạt. Có thể xem diễn biến nhiệt độ trung bình tháng ở trạm Plây Cu đại diện cho vùng Tây Nguyên trên hình 8.



Hình 8. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng X đến tháng X/2018 tại trạm Plây Cu

8.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng X/2018 ở khu vực Tây Nguyên có lượng mưa 22 đến 211mm, cao nhất là 547mm tại Đắc Tô. Lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (từ -182mm đến 63mm).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 7mm đến 64mm. Số ngày mưa các nơi trong vùng phổ biến từ 5 đến 21 ngày, trong đó số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 8 ngày, số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 12 ngày. Diễn biến tổng lượng mưa tháng tại trạm Plây Cu được thể hiện trên hình 8.

8.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng X/2018 phổ biến từ 181 giờ đến 248 giờ. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ (32 giờ đến 74 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ -9% đến -2% (hình 13), có giá trị phổ biến từ 73% đến 86%; độ ẩm không khí thấp nhất là 29% xảy ra vào ngày 30/X tại Đắc Tô.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 49mm đến 128mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 6mm. Lượng bốc hơi ở các nơi trong vùng xấp

xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa từ -162mm đến 70mm.

8.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 17 ngày.
- Gió Tây khô nóng xuất hiện 1 ngày tại Ayunpa

9. Vùng Nam Bộ

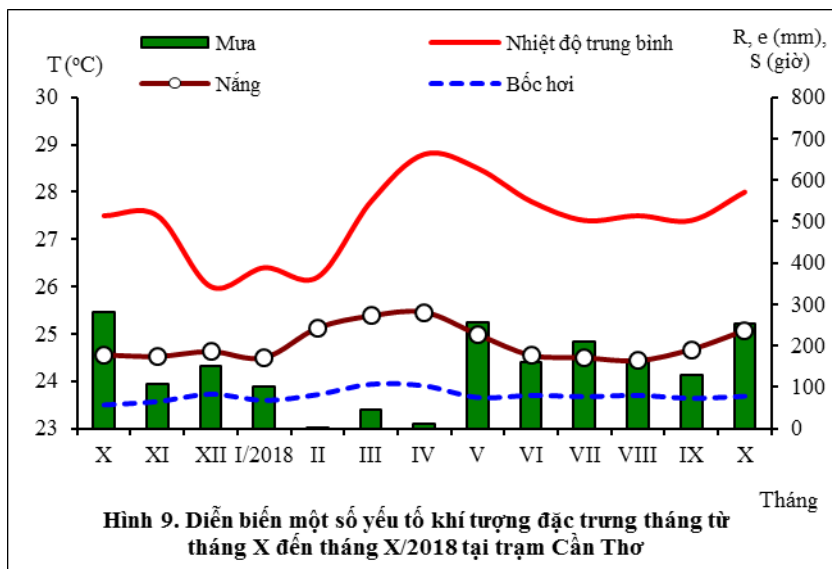
9.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng IX/2018 từ 25,6⁰C đến 28,6⁰C phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (0,5⁰C đến 1,9⁰C) (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 29,9⁰C đến 33,7⁰C, giá trị

nhiệt độ không khí cao nhất là 36,4⁰C xảy ra vào ngày 28/X tại Tân Sơn Nhất.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 22,9⁰C đến 26,6⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 19,5⁰C xảy ra vào ngày 31/X tại Trị An. Hình 9 thể hiện diễn biến của nhiệt độ trung bình tháng tại trạm Cần Thơ.



Hình 9. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng X đến tháng X/2018 tại trạm Cần Thơ

9.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng X/2018 dao động phổ biến từ 131mm đến 352mm. Lượng mưa tháng ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-149mm đến -20mm).

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến dao động từ 32mm đến 93mm.

- Số ngày mưa trong tháng dao động từ 11 đến 24 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 10 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 16 ngày.

9.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng X/2018 phổ biến từ 170 giờ đến 265 giờ; ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-63 giờ đến 74 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 75% đến 85%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -9% đến 8% (hình 13). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 33% xảy ra vào ngày 31/X tại Xuân Lộc.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 13mm đến 94mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 6mm; lượng bốc hơi tháng ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa tháng (-194mm đến -71mm).

9.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 5 - 19 ngày.

- Gió Tây khô nóng xuất hiện ở một số khu vực từ 1 đến 5 ngày với cường độ nhẹ.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG X/2018

Tháng X/2018 là tháng các tỉnh Miền Bắc tập trung thu hoạch lúa mùa và gieo trồng cây vụ đông, các tỉnh Miền Nam tiếp tục thu hoạch lúa hè thu muộn và xuống giống lúa mùa, lúa đông xuân sớm năm 2018/2019.

Trong tháng X và đầu tháng XI/2018, điều kiện khí tượng nông nghiệp không thực sự thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nền nhiệt tuy cao hơn TBNN, nhưng số giờ nắng xấp xỉ, nhiều vùng thấp hơn TBNN làm ảnh hưởng đến tiến độ thu hoạch lúa mùa. Đặc biệt ở hầu hết các vùng lượng mưa thấp hơn TBNN, một số nơi thấp hơn lượng bốc hơi làm ảnh hưởng đến gieo trồng cây vụ đông.

Bên cạnh đó sâu bệnh xuất hiện ở một số địa phương đã gây khó khăn cho sản xuất nông lâm thủy sản.

Tính đến hết tháng X/2018, cả nước đã gieo cấy được 7,6 triệu ha lúa, giảm 62,6 nghìn ha so với cùng kỳ; thu hoạch được 6,31 triệu ha. Mặc dù, diện tích gieo cấy giảm nhưng năng suất bình quân ước đạt 59,5 tạ/ha, tăng khoảng 2,5 tạ/ha nên sản lượng lúa ước đạt gần 37,6 triệu tấn, tăng 1,1 triệu tấn so với cùng kỳ năm 2017.

- Các địa phương phía Bắc, đã gieo cấy được 2,41 triệu ha, giảm 37 nghìn ha; thu hoạch được 2,1 triệu ha, năng suất bình quân ước đạt 56,7 tạ/ha; sản lượng ước đạt 11,9 triệu tấn, giảm 74,4 nghìn tấn so với cùng kỳ. Trong đó, ĐBSH gieo trồng đạt 1,05 triệu ha (giảm 21,5 nghìn ha); năng suất bình quân ước đạt 60,5 tạ/ha; sản lượng ước đạt 5,28 triệu tấn (-4,1% so với cùng kỳ).

- Các địa phương phía Nam gieo cấy được 5,187 triệu ha, giảm 25,3 nghìn

ha; ; thu hoạch được 4,2 triệu ha, năng suất ước đạt 60,9 tạ/ha, tăng 3,0 tạ/ha; sản lượng ước đạt 25,65 triệu tấn, tăng 1,18 triệu tấn so với cùng kỳ năm trước. Riêng vùng ĐBSCL gieo trồng đạt 4,125 triệu ha (giảm 22,4 nghìn ha), năng suất bình quân ước đạt 61,1 tạ/ha (tăng 3,2 tạ/ha); sản lượng ước đạt 21,15 triệu tấn (tăng 740 nghìn tấn).

1. Đối với cây lúa

- *Lúa Mùa*: Tính đến cuối tháng, cả nước đã gieo cấy được 1.695,7 nghìn ha lúa Mùa, bằng 99% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc gieo cấy 1.115,9 nghìn ha, bằng 98,4%, các địa phương phía Nam gieo cấy 579,8 nghìn ha, bằng 100,1%.

Diện tích gieo cấy lúa Mùa các tỉnh phía Bắc năm nay đạt thấp hơn năm ngoái, trong đó vùng ĐBSH ước đạt 525,8 nghìn ha, giảm 9,6 nghìn ha so với vụ mùa năm trước; các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc ước đạt 426,9 nghìn ha, giảm 3 nghìn ha; các tỉnh Bắc Trung Bộ ước đạt 163,7 nghìn ha, giảm 5,5 nghìn ha. Diện tích lúa Mùa của các tỉnh phía Bắc giảm do một số nguyên nhân chuyển sang đất phi nông nghiệp để xây dựng các công trình thủy lợi, cơ sở hạ tầng...; chuyển sang cây trồng khác và nuôi trồng thủy sản; còn lại không sản xuất do khó khăn trong khâu tưới tiêu, bị ngập úng, sạt lở.

Đến nay, lúa mùa tại các địa phương phía Bắc đang trong giai đoạn vào chắc và chín, đã cho thu hoạch được 802 nghìn ha chiếm 72% diện tích gieo cấy. Do thời tiết vụ mùa năm nay thuận lợi hơn nên ước năng suất đạt khoảng 49,5 tạ/ha, tăng khoảng 3,3 tạ/ha so cùng kỳ. Nếu từ nay đến khi kết thúc mùa vụ không có những diễn biến bất lợi thì sản lượng lúa ước tính toàn vụ đạt 5,5 triệu tấn, tăng 238,8 nghìn tấn, bằng 104,6% so với chính thức năm 2017. Tại các địa phương phía Nam, diện tích gieo cấy lúa mùa ước đạt 579,8 nghìn ha, bằng 100,1% cùng kỳ. Đến thời điểm báo cáo, khoảng 78,7 nghìn ha lúa mùa các tỉnh phía Nam đã cho thu hoạch, bằng 98,3% cùng kỳ. Dự ước năng suất lúa mùa các tỉnh phía Nam đạt khoảng 48,8 tạ/ha, tăng khoảng 2,9 tạ/ha so cùng kỳ; sản lượng ước đạt 2,8 triệu tấn, tăng 201 nghìn tấn và bằng 107,7 % so với năm 2017.

- *Lúa Hè thu*: Tính đến nay, cả nước gieo cấy được 2.055 nghìn ha lúa Hè thu, bằng 97,2% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 174,4 nghìn ha, bằng 98,5%; các địa phương phía Nam đạt 1.880,6 nghìn ha, bằng

97,4%. Các địa phương trên cả nước đã cơ bản hoàn thành thu hoạch lúa vụ hè thu. Diện tích thu hoạch đạt 2048,2 nghìn ha lúa Hè thu, bằng 99,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch đạt 1600,1 nghìn ha, bằng 99,3% so cùng kỳ năm trước.

Năng suất lúa Hè thu cả nước năm nay ước đạt 54,4 tạ/ha, tăng 0,1 tạ/ha so với vụ Hè thu năm 2017; sản lượng đạt gần 11,2 triệu tấn, giảm 47,7 nghìn tấn, trong đó vùng ĐBSCL đạt 8,8 triệu tấn, giảm 30,5 nghìn tấn. Như vậy, tuy năng suất có tăng nhẹ nhưng sản lượng chung toàn vụ giảm do diện tích gieo trồng giảm ở hầu hết các địa phương. Một số địa phương có diện tích lúa hè thu giảm nhiều là: Tiền Giang 4,1 nghìn ha; Ninh Thuận giảm 2,6 nghìn ha; Vĩnh Long giảm 1,9 nghìn ha; Hà Tĩnh giảm 1,4 nghìn ha,...

- *Lúa Thu đông*: Tính đến cuối tháng X, các tỉnh ĐBSCL đã xuống giống 752,3 nghìn ha, bằng 97,6% cùng kỳ. Diện tích gieo trồng lúa Thu đông chậm hơn cùng kỳ do vụ Hè thu xuống giống trễ và kéo dài, hơn nữa lũ năm nay về sớm và lên nhanh do ảnh hưởng của mưa bão, nhiều diện tích không thể gieo trồng. Đến nay toàn vùng đã thu hoạch 284,6 nghìn ha, chiếm 38% diện tích gieo cấy và bằng 68,7% cùng kỳ năm trước. Nếu thời tiết từ giờ đến cuối vụ thuận lợi, năng suất toàn vụ ước đạt 52,8 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha so cùng kỳ năm trước. Sản lượng ước đạt 3,9 triệu tấn, giảm 333,2 nghìn tấn, bằng 92,1%. Như vậy, tuy năng suất có tăng nhẹ nhưng sản lượng chung toàn vụ giảm do diện tích giảm ở hầu hết các địa phương.

2. Đối với các loại rau màu và cây công nghiệp

Ngoài việc tập trung chăm sóc, thu hoạch lúa hè thu, lúa mùa, các địa phương trên cả nước còn đẩy mạnh gieo trồng các loại cây hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

Tính đến cuối tháng X, các địa phương trên cả nước đã gieo trồng được 1.043 nghìn ha ngô, bằng 95% cùng kỳ năm trước; 125, nghìn ha khoai lang, bằng 103,3 %; 189,7 nghìn ha lạc, bằng 97%; 58,5 nghìn ha đậu tương, bằng 86%; 1143 nghìn ha rau, đậu, bằng 105%.

Gieo trồng vụ Đông ở miền Bắc: Tính đến cuối tháng X/2018, các địa phương phía Bắc đã gieo trồng được 74,5 ha ngô, bằng 88,9% cùng kỳ năm trước; 13,6 ha khoai lang, bằng 102,6 %; 4,4 ha lạc, bằng 94%; 5,4 ha đậu tương, bằng 98%; 92,8 ha rau, đậu, bằng 103,3%.

Ở Mộc Châu, Phú Hộ chè đang giai đoạn nảy chồi đến búp hái, trạng thái sinh trưởng từ kém đến trung bình. Chè ở Ba Vì ngừng sinh trưởng.

Ở Đồng bằng Bắc Bộ khoai lang đang ra nhánh, trạng thái sinh trưởng và phát triển khá.

Ở Bắc Trung Bộ lạc đang trong giai đoạn thu hoạch, thời tiết tương đối thuận lợi.

Ở Tây Nguyên và Xuân Lộc cà phê đang trong giai đoạn quả chín, trạng thái sinh trưởng từ trung bình đến tốt.

Bảng 1. Số liệu khí tượng nông nghiệp tuần 3 tháng X/2018

Số TT	Các vùng sinh thái nông nghiệp	Trạm	Các giai đoạn phát triển của cây trồng	Trạng thái sinh trưởng của cây trồng	Độ ẩm đất	Tác động của thiên tai, sâu bệnh
1	Tây Bắc, Việt Bắc	Mộc Châu	Chè lớn nảy chồi	Kém	TB	
2		Điện Biên	Chuyển vụ			
3		Văn Chấn	Chuyển vụ			
4		Tuyên Quang	Lúa xuân hè chín hoàn toàn			
5	Đông Bắc	Uông Bí	Thu hoạch lúa mùa			
6		Lạng Sơn	Lúa mùa trở bông	TB	3cm	
7		Bắc Giang	Thu hoạch lúa mùa			
8	Trung du Bắc Bộ	Phú Hộ	Chè lớn búp hái	TB	TB	
9		Ba Vì	Chè lớn ngừng sinh trưởng			
10	Đồng bằng sông Hồng	Hà Đông	Thu hoạch lúa mùa			
12		Hải Dương	- Thu hoạch lúa mùa - Khoai lang ra nhánh	Khá	TB	
13		Hưng Yên				
14		Nam Định	Chuyển vụ			
15		Ninh Bình	Lúa mùa chín hoàn toàn	Khá	Quá ẩm	
16		Thái Bình	Chuyển vụ			
17	Bắc Trung Bộ	Yên Định	Thu hoạch lạc			
18		Thanh Hoá	Chuyển vụ			
19		Quỳnh Lưu	Chuyển vụ			
20		Đô Lương	Chuyển vụ			
21	Nam Trung Bộ	Tuy Hoà	Chuyển vụ			
22		An Nhơn	Chuyển vụ			
23	Tây Nguyên	Eakmat	Cà phê quả chín	Tốt	ẩm	
24	Nam Bộ	Xuân Lộc	Cà phê quả chín	TB	Quá ẩm	

25	Trà Nóc	Chuyển vụ			
26	Mỹ Tho	Lúa mùa trở bông	TB	3 cm	
27	Bạc Liêu	Lúa mùa đẻ nhánh	TB	3 cm	

3. Tình hình sâu bệnh

Theo Cục Bảo vệ thực vật tình hình sinh vật gây hại cây lúa trong tháng X/2018 diễn ra như sau:

- Rầy hại lúa: Diện tích nhiễm 1.718 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh An Giang, Long An, Tây Ninh, Tiền Giang...

- Bệnh VL, LXL: diện tích nhiễm 8,5 ha. Bệnh xuất hiện tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Bệnh lùn sọc đen: Diện tích nhiễm 135 ha, nhiễm nặng 3,5 ha. Phân bố tại Nghệ An, Ninh Bình, Thái Bình, Quảng Ninh,...

- Bệnh đạo ôn:

+ Bệnh đạo ôn hại lá: Diện tích nhiễm 6.463 ha, nhiễm nặng 12 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh An Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Tiền Giang, Bạc Liêu, Long An, Trà Vinh...

+ Bệnh đạo ôn cổ bông: Diện tích nhiễm 716 ha, nhiễm nặng 04 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Tiền Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang, Yên Bái, ...

- Sâu đục thân: Diện tích nhiễm 604 ha, nhiễm nặng 42 ha. Tập trung tại các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Gia Lai...

- Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm 1.742 ha. Tập trung tại các tỉnh Nam bộ.

- Bệnh bạc lá: Diện tích nhiễm 3.953 ha, nhiễm nặng 62 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh Nam bộ.

- Bệnh khô vằn: Diện tích nhiễm 15.612 ha, nhiễm nặng 682 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh Bắc bộ.

- Bệnh đen lép hạt: Diện tích nhiễm 2.221 ha, nhiễm nặng 68 ha, phòng trừ 3.703 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Nam bộ.

- Chuột: Diện tích hại 1.877 ha, nặng 89 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh Nam bộ.

- Ốc brou vàng: Diện tích hại 3.415 ha, nhiễm nặng 30 ha. Tập trung tại các tỉnh Nam bộ.

Các đối tượng sinh vật khác gây hại nhẹ như: Bọ trĩ (1.029 ha), bệnh đốm

nâu (187 ha), bệnh đốm sọc vi khuẩn (126 ha, nhiễm nặng 20 ha) ...

III. DỰ BÁO THỜI TIẾT TRONG THÁNG XI/2018 VÀ DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG XI, XII/2018 và tháng I/2019

3.1. Dự báo thời tiết trong tháng XI/2018

a. Nhiệt độ:

- Bắc Bộ: Nhiệt độ trung bình phổ biến cao hơn từ 0.5 đến 1.0 độ C so với TBNN.

- Trung Bộ: Nhiệt độ trung bình phổ biến cao hơn từ 0.5 đến 1.0 độ C so với TBNN cùng thời kỳ.

- Tây Nguyên và Nam Bộ: Nhiệt độ trung bình phổ biến cao hơn từ 0.5 đến 1.0 độ C so với TBNN cùng thời kỳ.

b. Lượng mưa:

- Bắc Bộ: Tổng lượng mưa tại khu vực Bắc Bộ phổ biến ở mức xấp xỉ dưới so với TBNN cùng thời kỳ với chuẩn sai thấp từ 20-40%.

- Trung Bộ: Tổng lượng mưa tháng phổ biến thấp hơn từ 20-40% so với TBNN cùng thời kỳ. Riêng khu vực Trung Trung Bộ, TLM thấp hơn từ 30-50% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Tây Nguyên và Nam Bộ: Tổng lượng mưa tháng phổ biến thấp hơn từ 20-40% so với TBNN cùng thời kỳ. Riêng tại một số tỉnh thuộc ven biển miền Tây Nam Bộ có khả năng ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.

3.2. Dự báo khí hậu 3 tháng XI, XII/2018 và tháng I/2019

a. Nhiệt độ

Nhiệt độ 3 tháng X - XII năm 2018 có khả năng từ xấp xỉ đến lớn hơn TBNN trên hầu hết diện tích cả nước, với xác suất từ 55 đến trên 77%. Chuẩn sai nhiệt độ phổ biến dao động từ 0,5 đến 1,5°C.

b. Lượng mưa

Lượng mưa tháng X - XII năm 2018 có khả năng từ xấp xỉ đến lớn hơn TBNN ở đa phần diện tích cả nước, với xác suất từ 44 đến trên 77%; thấp hơn TBNN ở một số khu vực thuộc Bắc Bộ, với xác suất từ 44 đến trên 77%. Chuẩn sai lượng mưa được dự báo phổ biến từ dưới -200 đến 200mm.

c. Hiện tượng cực đoan

Không khí lạnh: số đợt KKL ảnh hưởng đến nước ta có khả năng ở mức từ thấp hơn đến xấp xỉ TBNN.

Điều kiện khô hạn: Nhiều khả năng, điều kiện khô hạn trong mùa khô 2018/2019 ở Bắc Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ sẽ ở mức từ xấp xỉ đến nghiêm trọng hơn.

V. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong tháng X và trên cơ sở dự báo xu thế thời tiết tháng XI/2018 và dự báo khí hậu 3 tháng XI, XII/2018 và I/2019 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Miền Bắc

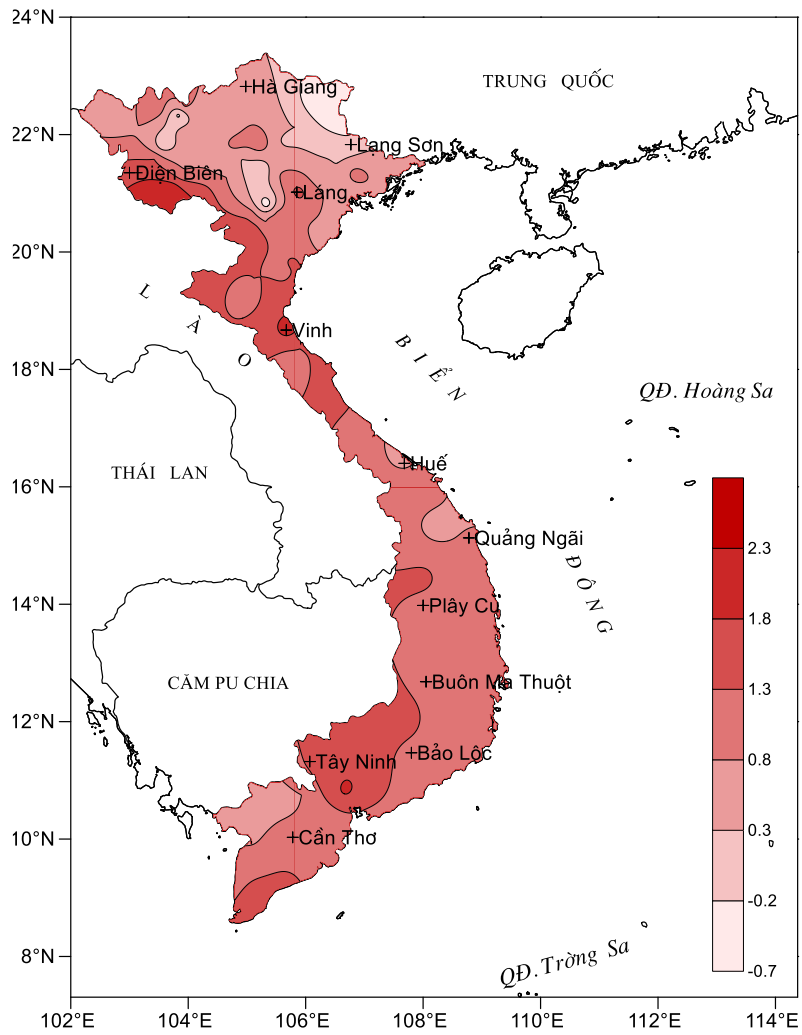
- Tập trung thu hoạch lúa mùa trung vụ;
- Tập trung làm đất gieo trồng các cây vụ đông trên những diện tích mới và chăm sóc các cây vụ đông: ngô, đậu tương, khoai tây, khoai lang đã được trồng trước đó;
- Tăng cường các biện pháp phòng trừ sâu bệnh;
- Tập trung khắc phục hậu quả do mưa lũ, úng ngập gây ra, đồng thời sẵn sàng các biện pháp ứng phó với lũ, đề phòng lũ ống và lũ quét ở những địa hình dốc cao.

2. Miền Nam:

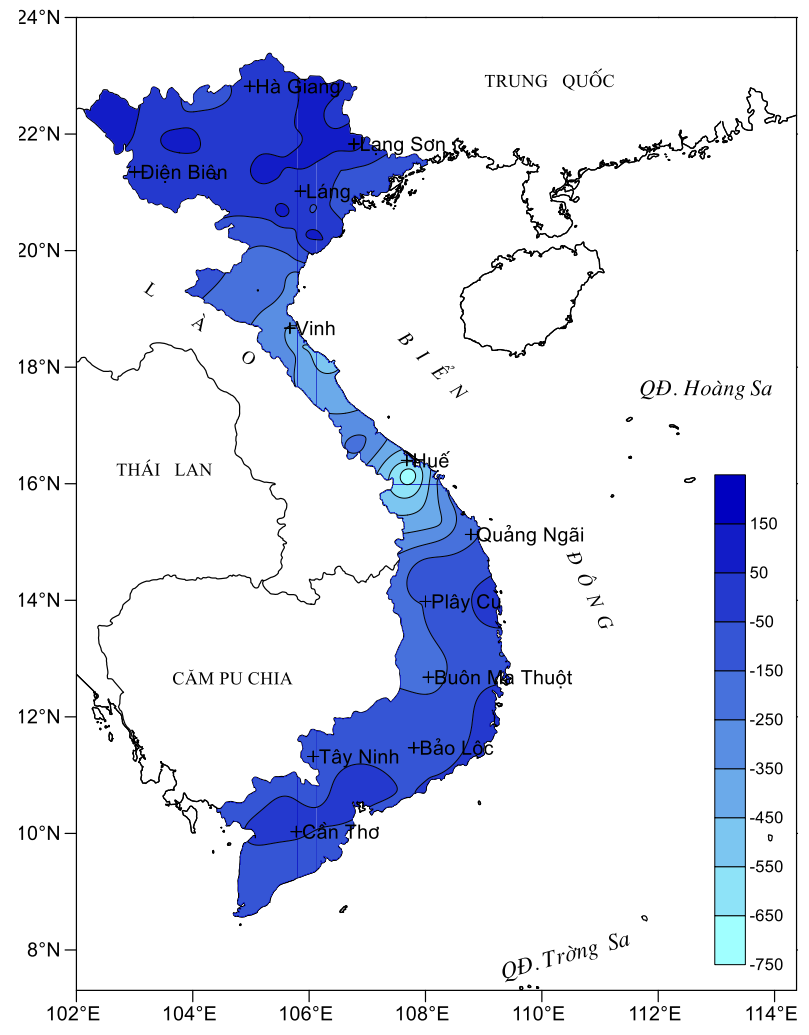
- Tập trung chăm sóc lúa mùa;
- Tăng cường các biện pháp chống úng, chống xập nhập mặn;
- Diệt trừ các loại sâu hại lúa đặc biệt là rầy nâu, bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá ở Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

V. TÀI LIỆU THAM KHẢO

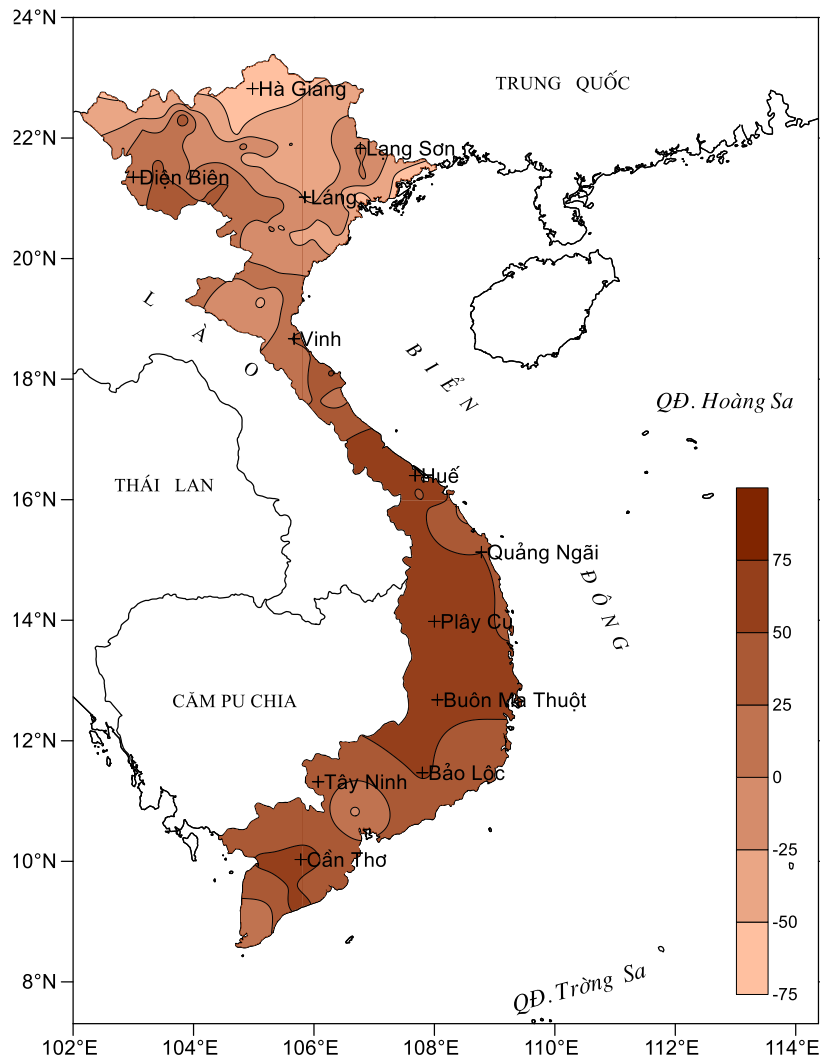
1. Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Môi trường, Thông báo và dự báo Khí hậu tháng XI, XII/2018 và I năm 2019;
2. Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia, dự báo xu thế thời tiết tháng XI năm 2018 các khu vực trên phạm vi cả nước;
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch tháng X năm 2018 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



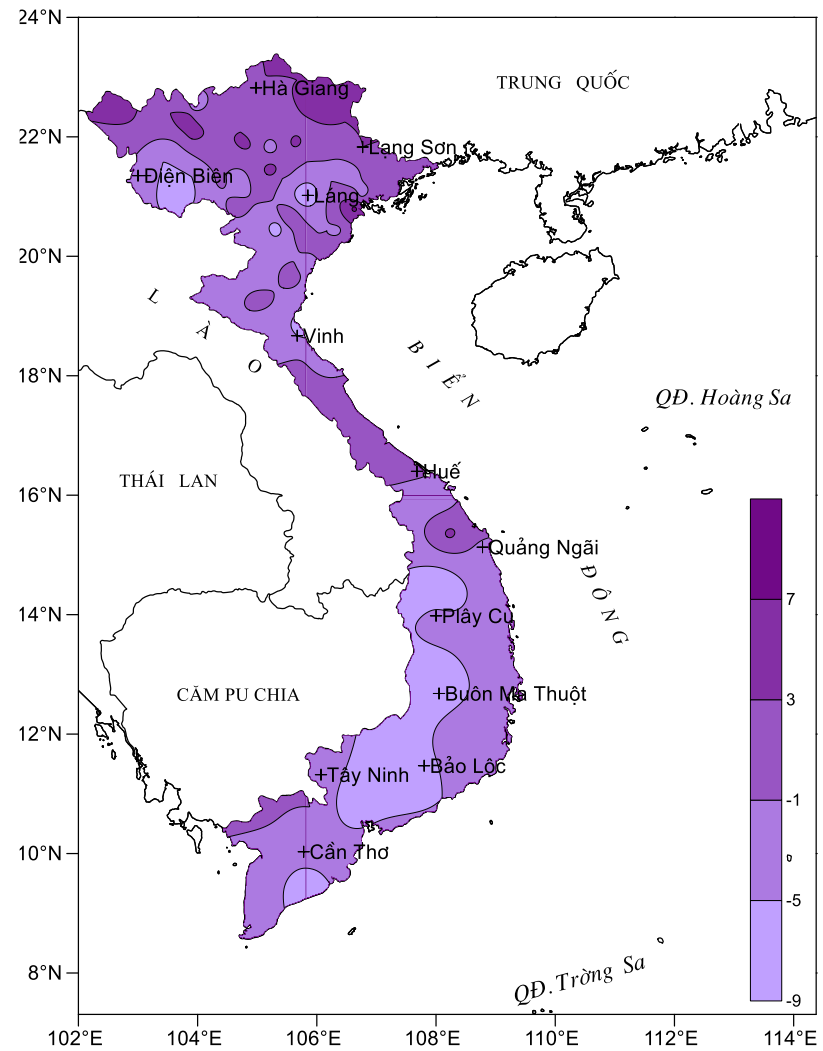
Hình 10. Độ lệch của nhiệt độ tháng X/2018 so với TBNN (°C)



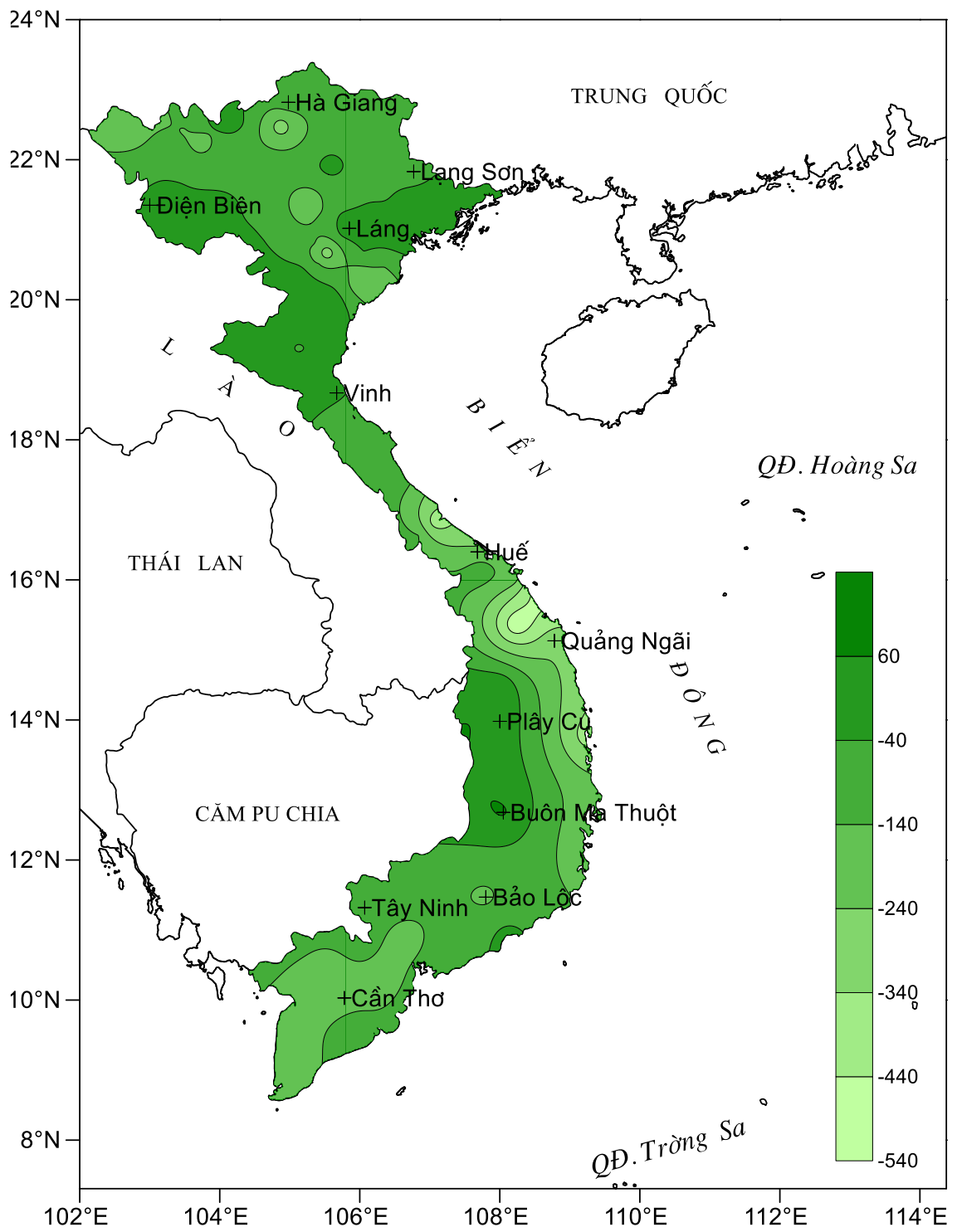
Hình 11. Độ lệch của lượng mưa tháng X/2018 so với TBNN (mm)



Hình 12. Độ lệch của số giờ nắng tháng X/2018 so với TBNN (giờ)



Hình 13. Độ lệch của độ ẩm không khí tháng X/2018 so với TBNN (%)



Hình 14. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi tháng X/2018(mm)